

Số: 246 /QĐ-IFI

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chiến lược phát triển của IFI
đến năm 2025, tầm nhìn 2035

VIỆN TRƯỞNG VIỆN QUỐC TẾ PHÁP NGỮ

Căn cứ Quyết định số 5206/QĐ-BGDĐT ngày 15/11/2010 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1549/GD-ĐT ngày 13/5/1997 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Viện Tin học sử dụng Tiếng Pháp;

Căn cứ Quyết định số 4715/QĐ-ĐHQGHN ngày 26/12/2013 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) về việc chuyển đổi mô hình tổ chức và hoạt động của Viện Tin học Pháp ngữ;

Căn cứ Quyết định số 4299/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/11/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) về việc đổi tên;

Căn cứ vào Quy định về tổ chức và hoạt động của IFI được ban hành theo Quyết định số 1564/QĐ-ĐHQGHN ngày 12/5/2017 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ nội dung góp ý cho Chiến lược phát triển của IFI của ĐHQGHN tại Công văn số 2109/ĐHQGHN-KHTC ngày 26/6/2018 về việc Ý kiến của ĐHQGHN về điều chỉnh Chiến lược phát triển của đơn vị;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính-Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành “Chiến lược phát triển của IFI đến năm 2025, tầm nhìn 2035”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính-Tổng hợp, thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /pn✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Hội đồng KH&ĐT của Viện;
- Lưu: VT; HCTH; P20.



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN QUỐC TẾ PHÁP NGỮ



VIỆN QUỐC TẾ
PHÁP NGỮ

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
CỦA VIỆN QUỐC TẾ PHÁP NGỮ
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035**

(Ban hành theo Quyết định số 246/QĐ-IFI ngày 19 / 10 /2018 của IFI)

Hà Nội - 2018

MỞ ĐẦU

Viện Quốc tế Pháp ngữ (tên tiếng Pháp là Institut Francophone International – IFI) được hình thành trên cơ sở chuyển đổi, phát triển Viện Tin học Pháp ngữ (Institut de la Francophonie pour l’Informatique, thành lập theo thỏa thuận giữa AUPEL-UREF (tiền thân của AUF) với chính phủ Việt Nam (năm 1993) và tiếp nhận Trung tâm Đại học Pháp tại Hà Nội (Pôle Universitaire Français à Hà Nội, thành lập năm 2006) theo Quyết định số 4299/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/11/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). IFI ngữ được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 1564/QĐ-ĐHQGHN ngày 12/5/2017.

Triết lý hoạt động của Viện là không ngừng đổi mới sáng tạo dựa trên sự gắn kết đào tạo với nghiên cứu và mối quan hệ mật thiết với doanh nghiệp và xã hội. Viện hợp tác chặt chẽ về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật với các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp của Việt Nam và trên thế giới. Với tầm nhìn toàn cầu, tính chuyên nghiệp và uy tín cao về chất lượng, Viện đã và đang thu hút đông đảo học viên đến từ nhiều quốc gia. Tuy còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, đặc biệt là về diện tích và điều kiện làm việc, trên thực tế, Viện đã trở thành một đơn vị đầu mối của ĐHQGHN nói riêng và của Việt Nam nói chung trong hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các nước khối Pháp ngữ.

Chiến lược phát triển Viện đến năm 2025, tầm nhìn 2035, là tiếp tục phát huy các thế mạnh và thành công trong thời gian qua, phát triển Viện thành một tổ chức **thực sự đổi mới sáng tạo trong triết lý, mô hình, quản trị và nội dung hoạt động, bao gồm cả đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật cũng như hợp tác trong và ngoài nước, đạt đẳng cấp cao trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương**, phù hợp với chủ trương đổi mới giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ của Đảng và Nhà nước.

1. BỐI CẢNH

1.1. Quốc tế

Trong xu thế toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ ở mọi lĩnh vực, các tổ chức giáo dục đại học buộc phải chủ động **đổi mới, sáng tạo**. Không chỉ thực hiện nhiệm vụ truyền thống là đào tạo nguồn nhân lực, các tổ chức đại học đồng thời cũng là các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đồng thời tham gia trực tiếp vào quá trình triển khai chuyển giao tri thức, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng.

Nắm bắt cơ hội và áp dụng các giải pháp đúng đắn, quyết liệt, nhiều đại học trong khu vực châu Á đã thành công vượt bậc. Số trường đại học của châu Á trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới ngày một tăng. Để ĐHQGHN vươn lên hàng đầu trong các trường đại học của thế giới, các đơn vị thành viên và trực thuộc, trong đó có Viện IFI, cần phải nỗ lực rất lớn để theo kịp và vượt các đại học trong khu vực và trên thế giới.

1.2. Trong nước

Đảng và chính phủ Việt Nam luôn luôn định vai trò quan trọng của khoa học - công nghệ và các tổ chức giáo dục đại học. Để tăng cường tiềm lực khoa

học và công nghệ của đất nước, Việt Nam đã có nhiều giải pháp, liên quan đến sự đổi mới quản lý nhà nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật, hình thành thị trường khoa học và đẩy mạnh hợp tác quốc tế, mở rộng quyền tự chủ của các tổ chức giáo dục đại học.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, giáo dục đại học Việt Nam chủ yếu phát triển về quy mô, chưa chú trọng chất lượng đầu ra, chưa có sự gắn giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học và yêu cầu của xã hội. Sự nghiệp phát triển giáo dục đại học của đất nước đòi hỏi tất cả các đơn vị đào tạo và nghiên cứu của Việt Nam những nỗ lực vượt bậc.

Là một đơn vị trực thuộc của ĐHQGHN, một tổ chức đào tạo và nghiên cứu có uy tín hàng đầu của cả nước, Viện cần đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp chung của ĐHQGHN. Để là được điều đó, IFI phải xây dựng một Chiến lược phát triển mang tính đột phá dựa trên Chiến lược chung của đất nước và của ĐHQGHN. Một chiến lược như vậy không thể không dựa trên sự đổi mới sáng tạo.

2. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

2.1. Chiến lược phát triển IFI phải phù hợp với chủ trương, chính sách cũng như chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ của Đảng và Nhà nước, đồng thời phải ophuf hợp với chiến lược phát triển của ĐHQGHN.

2.2. Chiến lược phát triển IFI phải hướng đến chất lượng làm mục tiêu và thước đo hiệu quả mọi hoạt động đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng.

2.3. Chiến lược phát triển của IFI phải mang tính toàn diện và bền vững, theo hướng đa dạng hóa, quốc tế hóa và gắn kết với doanh nghiệp và thị trường.

2.4. Động lực phát triển của IFI là đổi mới sáng tạo dựa trên sự phát huy sức mạnh tổng hợp từ mọi nguồn lực, truyền thống và uy tín của Viện và của ĐHQGHN, đồng thời không ngừng nâng cao tính tự chủ, trách nhiệm xã hội của đơn vị.

3. SỨ MỆNH, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ KHẨU HIỆU HÀNH ĐỘNG CỦA IFI

3.1. Sứ mệnh

Đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao, kết nối các đào tạo và nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp, đóng vai trò cầu nối giữa Việt Nam với các quốc gia trong cộng đồng Pháp ngữ.

3.2. Tầm nhìn

Trở thành một tổ chức đào tạo và nghiên cứu liên ngành xuất sắc hàng đầu trong Cộng đồng Pháp ngữ, một hình mẫu về đổi mới sáng tạo, là cầu nối thúc đẩy hợp tác, giao lưu giữa ĐHQGHN và Cộng đồng Pháp ngữ.

3.3. Giá trị cốt lõi

Tinh tiên phong trên nền tảng đổi mới, sáng tạo không chỉ trong đào tạo và nghiên cứu, còn cả trong hợp tác phát triển và quản trị.

Chất lượng quốc tế là truyền thống của IFI trong suốt quá trình xây dựng và phát triển.

Tính đa và liên ngành được khẳng định trên cơ sở phát huy thành tựu của Viện Tin học Pháp ngữ và Trung tâm Đại học Pháp, tại Hà Nội trước đây.

Tính quốc tế với trọng tâm là cộng đồng Pháp ngữ: Là thế mạnh và cũng là bản sắc của IFI. Các chương trình đào tạo và nghiên cứu của IFI đã có truyền thống trên 20 năm hợp tác với các trường đại học và tổ chức danh tiếng trong và ngoài nước. IFI là một trong số ít tổ chức Việt Nam có truyền thống hợp tác lâu dài và thành công nhất trong khuôn khổ Cộng đồng Pháp ngữ. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, IFI cũng chú trọng mở rộng và triển khai các dự án hợp tác với đối tác ngoài cộng đồng Pháp ngữ như Nhật Bản và các nước ASEAN, đồng thời đẩy mạnh triển khai xây dựng mô hình tam giác hợp tác-phát triển của Việt Nam-Châu Âu-Châu Phi, trong đó IFI đóng vai trò đầu mối đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Tính nhân văn và trách nhiệm xã hội: Sự ra đời và phát triển của Viện thể hiện quan điểm nhân văn trong quan hệ hợp tác và thực hiện trách nhiệm xã hội.

3.4. Khẩu hiệu hành động

Tiếng Việt "Sáng tạo không biên giới"

Tiếng Pháp: *Innovation sans frontières*

4. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

4.1. Mục tiêu chung

Trở thành một tổ chức xuất sắc có trình độ quốc tế trong nghiên cứu và đào tạo đa ngành với cốt lõi là đổi mới sáng tạo dựa trên công nghệ thông tin, đặc biệt là thông tin, truyền thông, công nghệ tài chính, khoa học nhân văn số, và các lĩnh vực là thế mạnh của Cộng đồng Pháp ngữ.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Mục tiêu đến năm 2025

- Tăng cường đội ngũ, mỗi năm tuyển thêm trung bình 3 tiến sĩ. Xây dựng được đội ngũ khoảng 40 nhà khoa học có trình độ từ tiến sĩ trở lên. Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học. Tập trung đầu tư một số phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn, trình độ tiên tiến ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu gắn sản xuất và dịch vụ, cung cấp sản phẩm khoa học công nghệ thông qua các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích; thâm nhập công nghệ lõi và công nghệ tích hợp liên ngành làm cơ sở để phát triển một số sản phẩm quốc gia.

- Số lượng công trình công bố quốc tế hằng năm đạt 20 bài (trong đó có 10 bài thuộc hệ thống ISI và SCOPUS), công bố trong nước đạt 40 bài;

- Xây dựng, phát triển ít nhất 2 nhóm nghiên cứu mạnh, có uy tín quốc gia và quốc tế. Đặc biệt, tập trung xây dựng các nhóm quốc tế về mô hình hóa và mô phỏng nâng cao các hệ thống phức tạp, khoa học tính toán, khoa học liên ngành.

- Tham gia có hiệu quả các chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ quốc gia, quốc tế. Phát huy hiệu quả ưu thế và các mối liên kết hợp tác với các đối tác Pháp ngữ.

- Tăng quy mô đào tạo sau đại học (tiến sĩ, thạc sĩ) lên mức 200 học

viên/năm; tăng số lượng chương trình đào tạo của Viện lên khoảng 7-10 chương trình thạc sĩ, 2 chương trình tiến sĩ. Các chương trình đều được kiểm định chất lượng quốc gia và đạt chuẩn khu vực và/hoặc quốc tế.

- Thu hút giảng viên, học giả và học viên, nghiên cứu sinh của ít nhất 30 quốc gia tới làm việc, nghiên cứu và học tập tại Viện.

- Phát triển thành Viện thành viên của ĐHQGHN.

4.2.2. Mục tiêu đến năm 2035

- Tăng cường đội ngũ, xây dựng được đội ngũ khoảng 60 nhà khoa học có trình độ từ tiến sĩ trở lên. Tăng cường nghiên cứu, triển khai và đào tạo nhân lực lĩnh vực khoa học công nghệ, đặc biệt là thông tin-truyền thông, công nghệ tài chính, khoa học nhân văn số Gắn nghiên cứu với phát triển công nghệ, sản xuất thử nghiệm. Thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các sản phẩm khoa học, công nghệ. Trở thành một tổ chức đào tạo và nghiên cứu hàng đầu của Châu Á-Thái Bình Dương.

5. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

5.1. Tổ chức cán bộ

Đề xuất cơ chế đột phá để thu hút được các nhà khoa học giỏi, các nhà khoa học đầu ngành về làm việc cho Viện. Kien toan, phát triển Viện và các đơn vị thuộc Viện theo tinh thần đổi mới sáng tạo, phát huy cao nhất hiệu quả trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu theo chuẩn quốc tế.

5.2. Đào tạo

Tiếp tục triển khai đào tạo các chương trình đào tạo hiện có đảm bảo chất lượng. Phát triển các chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ có tính tiên phong về đổi mới sáng tạo.

5.3. Khoa học công nghệ

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là các ngành tiên phong, có nội dung đổi mới sáng tạo như Fintech (Công nghệ tài chính), Chuỗi khối (Blockchain), Nhân văn số (Digital Humanities) và truyền thông số (Digital Information and communication). Phát triển quy mô và nâng cao chất lượng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, chú trọng các lĩnh vực là thế mạnh của Viện và các hướng nghiên cứu mũi nhọn được ĐHQGHN giao, tạo ra các sản phẩm khoa học đặc sắc, trọng điểm quốc gia về công nghệ thông tin, truyền thông, các lĩnh vực đặc thù được giao và các lĩnh vực liên ngành liên quan.

Tăng cường kết nối hoạt động khoa học và công nghệ quốc tế, phát triển các nhóm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu phối hợp với nước ngoài, đặc biệt với các quốc gia thuộc khối Pháp ngữ, gia tăng tiềm lực khoa học và công nghệ của Viện và của ĐHQGHN.

Tư vấn và dịch vụ trong lĩnh vực khoa học công nghệ và các lĩnh vực liên quan.

5.4. Hợp tác phát triển và hội nhập

Là một trong những đầu mối chính của ĐHQGHN trong việc xúc tiến và phát triển các dự án, chương trình và nhiệm vụ hợp tác với các đối tác trong Cộng đồng Pháp ngữ theo quy định của pháp luật và của ĐHQGHN.

Các chỉ tiêu cơ bản được trình bày trong phần Phụ lục.

6. CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN

6.1. Phát triển đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao

6.1.1. Tích cực tham gia Đề án phát triển đội ngũ giảng viên/nghiên cứu viên trình độ cao có khả năng tham gia các hoạt động đào tạo, nghiên cứu đỉnh cao.

6.1.2. Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, trong đó có một số nhóm nghiên cứu đạt trình độ quốc tế và có các nhà khoa học quốc tế tham gia.

6.1.3. Thực hiện chính sách thu hút, khuyến khích, tôn vinh và đãi ngộ các nhà khoa học có trình độ cao; thu hút các học giả quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu và lãnh đạo nhóm nghiên cứu.

6.1.4. Thành lập Hội hoặc Câu lạc bộ cựu học viên, cựu nghiên cứu sinh của IFI nhằm tăng cường sự tham gia của các nhà khoa học, cán bộ đã từng học tập tại Viện tham gia hỗ trợ các chương trình, nhiệm vụ do IFI đang thực hiện.

6.1.5. Tiếp tục điều chỉnh, sắp xếp lại các đơn vị thuộc Viện theo định hướng viện nghiên cứu thành viên

6.1.6. Tiếp tục củng cố, kiện toàn nhân sự lãnh đạo, quản lý của Viện đảm bảo đủ lực lượng cán bộ và theo Chiến lược của Viện.

6.1.7. Xây dựng và triển khai Đề án thí điểm về phát triển đội ngũ CBKH (chuyên gia) đầu ngành của Viện.

6.1.8. Gia tăng chỉ tiêu phát triển cán bộ khoa học: thu hút, tuyển mới cán bộ nghiên cứu có trình độ tiến sĩ với tỷ lệ cao, phấn đấu đạt được chỉ tiêu phát triển đội ngũ đến năm 2025 của Viện.

6.1.9. Triển khai chương trình thu hút học giả quốc tế tại Viện; chủ động tham gia tích cực việc thí điểm thu hút nhà khoa học trình độ cao là người Việt Nam và các du học sinh ở nước ngoài.

6.1.10. Tiếp tục thực hiện chính sách ưu tiên giao nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu đối với cán bộ trẻ bồi dưỡng, sớm đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư, tiến sĩ.

6.1.11. Ưu tiên đầu tư công tác bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ thuộc diện quy hoạch lãnh đạo quản lý; đẩy mạnh hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhằm phát triển đội ngũ cán bộ đạt chuẩn học vị, chức danh, nghiệp vụ; chú trọng nhân lực KH&CN cho phòng nghiên cứu.

6.1.12. Rà soát chỉ tiêu nhân sự, việc phân công công việc trong từng bộ phận/phòng và tương đương (trên cơ sở Đề án xác định vị trí việc làm) để xây dựng Đề án phát triển nhân sự (giai đoạn 2018-2025) trong toàn Viện và triển khai kế hoạch tuyển dụng theo lộ trình và giai đoạn.

6.2. Nâng cao hiệu quả các hoạt động khoa học và hợp tác phát triển

6.2.1. Tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác hiện có. Phát triển các đối tác tiềm năng và các đối tác khác trên nguyên tắc các bên cùng có lợi, thu hút các nguồn lực để phát triển Viện và ĐHQGHN.

6.2.2. Xác lập hệ thống đối tác chiến lược trong và ngoài nước. Triển khai hợp tác thông qua các chương trình nghiên cứu, đào tạo phối hợp, chuyển giao công nghệ.

6.2.3. Xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác giữa Viện và doanh nghiệp, địa phương, thu hút các chuyên gia khoa học, nhà quản lý, doanh nhân tham gia giảng dạy, nghiên cứu theo mô hình phối hợp.

6.2.4. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong ĐHQGHN, các đơn vị khác trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Hình thành các chương trình nghiên cứu có tính liên ngành, ứng dụng công nghệ thông tin, giải quyết các vấn đề tổng thể.

6.2.5. Gắn các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ với các chương trình, đề tài, dự án, mục tiêu quốc gia.

6.3. Hiện đại hóa cơ sở vật chất

6.3.1. Tăng cường tính chia sẻ cả về nhân lực và vật lực trong và ngoài ĐHQGHN, đảm bảo những điều kiện tốt nhất cho công tác nghiên cứu và đào tạo chất lượng cao.

6.3.2. Phát triển nguồn học liệu, xây dựng trung tâm dữ liệu đáp ứng được yêu cầu đào tạo, nghiên cứu của Viện.

6.3.3. Đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông theo chuẩn số hóa để kết nối thông suốt, thuận tiện, hiệu quả trong quản lý, điều hành, cũng như thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao tri thức.

6.3.4. Cơ sở vật chất tại Hòa Lạc: Có diện tích làm việc, nghiên cứu và đào tạo tại Hòa Lạc theo tiêu chuẩn quốc tế, khoảng 5ha.

6.4. Đổi mới quản trị

6.4.1. Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thân thiện, dân chủ, công bằng, tiện nghi, thúc đẩy sáng tạo. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng, văn hóa công sở trong Viện.

6.4.2. Áp dụng quản trị theo tiếp cận số lượng và chất lượng sản phẩm đầu ra, tiếp cận hệ thống, liên ngành. Triển khai thực hiện bộ chỉ số đánh giá hoàn thành nhiệm vụ. Triển khai tích cực công tác đảm bảo chất lượng trong Viện theo chuẩn quốc tế và theo kế hoạch đảm bảo chất lượng của ĐHQGHN.

6.4.3. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu và người lao động theo chức danh và quy hoạch; nâng cao tính chuyên nghiệp, trách nhiệm thi hành công vụ.

6.4.4. Thực hiện cải cách và hiện đại hóa công tác hành chính, áp dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong mọi hoạt động. Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu của Viện.

6.5. Gia tăng các nguồn lực tài chính

6.5.1. Tích cực, chủ động tìm kiếm, tham gia các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ quốc gia và quốc tế, đặc biệt với các đối tác truyền thống trong Cộng đồng Pháp ngữ. Chủ động và tích cực tham gia “đấu thầu” các đề tài khoa học của các Bộ và tổ chức quốc tế; hoàn thành tốt các đề tài để “nâng cấp” đăng ký các đề tài cấp cao hơn với kinh phí nhiều hơn.

6.5.2. Phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao, tiên tiến, đạt chuẩn quốc tế; thực hiện chính sách học phí tương thích với chất lượng đào tạo và nhu cầu người học, đáp ứng yêu cầu của xã hội về sản phẩm đầu ra.

6.5.3. Phát triển các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn theo liên kết với các đối tác (ưu tiên Pháp ngữ song không hạn chế chỉ với các nước Pháp ngữ và không chỉ bằng tiếng Pháp), đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ năng lực của các cá nhân, tổ chức tại Việt Nam.

6.5.4. Tăng cường hợp tác, phối hợp đào tạo, nghiên cứu với các đối tác, đặc biệt là các đối tác trong cộng đồng Pháp ngữ.

6.5.5. Tăng cường hợp tác với các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước để tăng cường thu hút nguồn tài trợ cho các hoạt động của Viện.

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1. IFI báo cáo trình Giám đốc ĐHQGHN chỉ đạo và tạo những điều kiện cần thiết để IFI thực hiện thành công Chiến lược phát triển Viện đến năm 2025, tầm nhìn 2035.

7.2. Viện tổ chức xây dựng Kế hoạch phát triển 5 năm và từng năm để xác định các chỉ tiêu cụ thể phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược. Trước hết, tổng kết việc thực hiện kế hoạch giai đoạn 2015-2020, xây dựng kế hoạch 5 năm 2020-2025 tiếp theo để hoàn thành các mục tiêu của Chiến lược này.

7.3. Viện chủ động huy động và phát triển các nguồn lực để tổ chức thực hiện kế hoạch nhằm đạt được các chỉ tiêu đã được Giám đốc ĐHQGHN phê duyệt.

7.4. Viện phổ biến sâu rộng các nội dung của Chiến lược đến tất cả các đơn vị, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, viên chức, người lao động, học viên, nghiên cứu sinh trong toàn Viện. Đồng thời, Viện giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

7.5. Hằng năm, Viện báo cáo ĐHQGHN tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp với thực tiễn của đơn vị. Tổng kết, báo cáo ĐHQGHN tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm giai đoạn 2015-2020 tại Viện và kế hoạch phát triển 5 năm 2020-2025 tiếp theo để hoàn thành các mục tiêu của Chiến lược phát triển này.

VIỆN TRƯỞNG

Ngô Tự Lập

CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN
Chiến lược phát triển IFI đến năm 2035

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu tại thời điểm		
		2020	2025	2035
1. Chất lượng đào tạo				
1.1.	Quy mô tuyển sinh (người)			
	- Chính quy	200	250	300
	Trong đó,			
	Thạc sĩ	200	240	290
	Tiến sĩ	0	10	10
1.2.	Quy mô đào tạo (người)			
	- Chính quy	400	500	600
	Trong đó,			
	Thạc sĩ	400	490	
	Tiến sĩ	0	10	
1.3.	Đào tạo chất lượng cao			
	- Tỷ lệ quy mô đào tạo chất lượng cao, tiên tiến, và chuẩn quốc tế trên tổng quy mô đào tạo sau đại học	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ quy mô đào tạo liên kết quốc tế trên tổng quy mô đào tạo sau đại học	100%	100%	100%
1.4.	Cơ cấu ngành (chương trình) đào tạo giữa các nhóm lĩnh vực			
	- Công nghệ - Kỹ thuật	50%	50%	50%
	- Liên ngành và thí điểm	50%	50%	50%
1.5.	Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ			
	Thành lập và phát triển đơn vị thành viên			
	- Tổng số cán bộ	30 (15)	55 (40)	100 (60)
	- Tỷ lệ sinh viên chính quy, học viên, nghiên cứu sinh/cán bộ khoa học cơ hữu	12/1	12/1	
	- Tỷ lệ tiến sĩ, tiến sĩ khoa học	50%	73%	60%
	- Tỷ lệ giáo sư, phó giáo sư	13%	10%	10%
	- Tỷ lệ cán bộ khoa học	50%	73%	60%
1.6.	Kiểm định chất lượng và đào tạo nguồn nhân lực quốc tế			
	- Tỷ lệ học viên có việc làm sau khi tốt nghiệp	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ học viên tiếp tục học tập, nghiên cứu sinh hoặc làm việc trong môi trường quốc tế.	30%	50%	50%
1.7.	Phát triển năng khiếu và bồi dưỡng nhân tài			
	- Các giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế/năm	0	1	1
2. Chất lượng nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức				
2.1.	Số bài báo, báo cáo khoa học/năm			
	- Trong nước	10	40	60
	- Quốc tế	10	20	30

	<i>Trong đó, tính riêng số bài báo thuộc hệ thống ISI và SCOPUS:</i>	5	10	20
2.2.	<i>Sách chuyên khảo/năm</i>			
	- Tiếng Việt	2	5	8
	- Tiếng nước ngoài	1	2	4
2.3.	<i>Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc tư vấn chính sách/năm</i>			
	- Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích	1	2	6
	- Hợp đồng tư vấn, giải pháp khoa học công nghệ cấp ĐHQGHN	1	2	8
2.4.	<i>Sản phẩm công nghệ hoàn chỉnh được chuyển giao cấp ngành và quốc gia/năm</i>	2	4	4
2.5.	<i>Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu (cấp ĐHQGHN trở lên)/năm</i>			
	- Trong nước	3	6	10
	- Quốc tế	2	4	6
2.6.	<i>Phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu</i>			
	- Trọng điểm cấp ĐHQGHN trở lên	0	1	2
	- Hợp tác doanh nghiệp	1	2	5
	- Hợp tác quốc tế	2	4	8
	- Nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN	1	2	3
2.7.	<i>Doanh nghiệp, vườn ươm KHCN</i>	0	1	1
2.8.	<i>Các giải thưởng quốc tế, quốc gia/năm</i>	0	1	2
3. Hội nhập quốc tế				
3.1.	<i>Hội nhập mô hình, tiêu chí đại học nghiên cứu</i>			
	- Tỷ lệ kinh phí Đào tạo/Nghiên cứu khoa học/Dịch vụ			
3.2.	<i>Mức độ quốc tế hóa</i>			
	- Số học viên, nghiên cứu sinh đi trao đổi/năm	40	60	80
	- Số học viên, nghiên cứu sinh nước ngoài đến học tập/năm	200	250	300
	- Số lượt cán bộ đi trao đổi khoa học và giảng dạy ở nước ngoài/năm	8	15	25
	- Số lượt cán bộ khoa học nước ngoài đến trao đổi khoa học và giảng dạy/năm	15	20	25
3.3.	<i>Số chương trình đào tạo được đối tác nước ngoài đồng cấp bằng</i>	2	2	2
3.4.	<i>Số chương trình liên kết đào tạo quốc tế</i>	4	7	10